

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 138 /CV-PSD

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2025

V/v: CBTT BCTC riêng soát xét bán niên 2025

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí**
2. Mã chứng khoán: **PSD**
3. Địa chỉ trụ sở chính: P.207, Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, TP.HCM
4. Điện thoại: 028.39115578 Fax: 028.39115579
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông PHAN HẢI ÂU
6. Nội dung của thông tin công bố
 - Báo cáo tài chính riêng soát xét bán niên năm 2025 của Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí lập ngày 15/08/2025 bao gồm BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - Công văn giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ soát xét bán niên năm 2025.

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.psd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



PHAN HẢI ÂU

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 140/CV-PSD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2025

V/v: Giải trình chênh lệch KQKD trên
báo cáo riêng soát xét bán niên năm 2025

Kính gửi: - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
Phòng Quản lý niêm yết

Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí

Địa chỉ : Phòng 207, Tòa nhà Petrovietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế : 0305482862

Mã giao dịch chứng khoán: PSD

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (Công ty PSD) xin giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng soát xét bán niên năm 2025 có sự thay đổi như sau:

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024	Tăng/giảm (%)
Doanh thu	3,345,309,314,761	2,935,029,375,388	14%
Lợi nhuận sau thuế	52,732,767,378	40,137,643,665	31%

Trong kỳ, doanh thu Công ty tăng 14%, đồng thời doanh thu tài chính tăng dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng 31% so với cùng kỳ năm trước

Bằng công văn này, Công ty PSD xin giải trình cho Sở giao dịch chứng khoán được rõ.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI
TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT



PHAN HẢI AÙ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0305482862 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 2 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 33 ngày 19 tháng 5 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Tiến Dương	Chủ tịch (từ ngày 19 tháng 4 năm 2025)
Ông Trần Quang Huy	Chủ tịch (đến ngày 19 tháng 4 năm 2025)
Ông Phan Hải Âu	Thành viên (từ ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Ông Trần Quang Huy	Thành viên (từ ngày 19 tháng 4 năm 2025 đến ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên (đến ngày 19 tháng 4 năm 2025)
Ông Cao Thanh Hùng	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Lê Minh Kha	Trưởng ban
Ông Sơn Chí Tân	Thành viên
Bà Bùi Vũ Quỳnh Như	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phan Hải Âu	Giám đốc (từ ngày 19 tháng 4 năm 2025)
Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc (đến ngày 19 tháng 4 năm 2025)
Ông Phan Hải Âu	Phó Giám đốc (đến ngày 19 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Mạnh Lân	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Tiến Dương	Chủ tịch
-------------------	----------

Trụ sở chính

P. 207, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty đối với Báo cáo Tài chính Riêng giữa niên độ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chủ tịch HĐQT của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính Riêng giữa niên độ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty.



Vũ Tiên Dương
Chủ tịch HĐQT

Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2025, và được Chủ tịch HĐQT của Công ty phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2025. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM17352
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.714.718.461.976	2.723.354.572.629
110	Tiền		102.816.601.106	103.169.003.395
111	Tiền	3	102.816.601.106	103.169.003.395
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.532.278.123.288	1.271.400.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	20.623.736.411	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(5.511.675)	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	1.511.659.898.552	1.271.400.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.203.570.386.983	723.019.522.373
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.282.256.122.954	815.036.929.145
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.781.802.671	2.894.052.077
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	77.529.124.530	66.834.704.323
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(161.996.663.172)	(161.746.163.172)
140	Hàng tồn kho	9	752.461.458.355	525.687.570.967
141	Hàng tồn kho		762.582.061.190	535.245.387.406
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.120.602.835)	(9.557.816.439)
150	Tài sản ngắn hạn khác		123.591.892.244	100.078.475.894
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		989.089.888	1.360.489.797
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	122.568.966.719	98.717.986.097
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	33.835.637	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		94.582.848.021	87.081.045.138
210	Khoản phải thu dài hạn		1.148.239.590	42.460.000
216	Phải thu dài hạn khác		1.148.239.590	42.460.000
220	Tài sản cố định		10.239.010.071	3.842.986.778
221	Tài sản cố định hữu hình	10	10.112.304.662	3.683.227.783
222	Nguyên giá		21.312.771.777	13.898.802.583
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(11.200.467.115)	(10.215.574.800)
227	Tài sản cố định vô hình		126.705.409	159.758.995
228	Nguyên giá		1.123.165.856	1.123.165.856
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(996.460.447)	(963.406.861)
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	83.195.598.360	83.195.598.360
251	Đầu tư vào công ty con		96.927.518.434	96.927.518.434
252	Đầu tư vào công ty liên kết		853.268.080	853.268.080
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.350.000.000	1.350.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(15.935.188.154)	(15.935.188.154)
270	TỔNG TÀI SẢN		3.809.301.309.997	2.810.435.617.767

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.158.742.941.104	2.212.610.016.252
310	Nợ ngắn hạn		3.158.135.922.835	2.211.902.997.983
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	705.287.095.502	391.946.193.544
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	8.759.353.963	3.443.064.271
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	9.126.765.211	5.642.942.586
314	Phải trả người lao động	14	15.794.613.899	22.875.652.124
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	10.125.330.973	6.203.837.066
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	197.141.174.133	228.745.382.874
320	Vay ngắn hạn	17	2.196.825.916.700	1.537.823.253.064
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	15.075.672.454	15.222.672.454
330	Nợ dài hạn		607.018.269	707.018.269
337	Phải trả dài hạn khác		607.018.269	707.018.269
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		650.558.368.893	597.825.601.515
410	Vốn chủ sở hữu		650.558.368.893	597.825.601.515
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	518.278.940.000	518.278.940.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		518.278.940.000	518.278.940.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	132.279.428.893	79.546.661.515
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		79.546.661.515	43.439.536.793
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		52.732.767.378	36.107.124.722
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.809.301.309.997	2.810.435.617.767



Tổng Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Văn Nghĩa
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT
Ngày 15 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025 VND	2024 VND
01	Doanh thu bán hàng	3.345.309.314.761	2.935.029.375.388
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(116.723.434.310)	(83.689.331.922)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	3.228.585.880.451	2.851.340.043.466
11	Giá vốn hàng bán	(3.064.422.299.132)	(2.714.631.768.083)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	164.163.581.319	136.708.275.383
21	Doanh thu hoạt động tài chính	56.119.144.033	32.273.967.571
22	Chi phí tài chính	(33.908.110.398)	(27.946.224.492)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(31.432.072.376)	(23.614.174.422)
25	Chi phí bán hàng	(99.820.942.071)	(74.993.520.594)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(21.699.710.514)	(19.385.602.352)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	64.853.962.369	46.656.895.516
31	Thu nhập khác	1.364.944.965	3.644.003.160
32	Chi phí khác	(5.608.468)	(68.477.590)
40	Lợi nhuận khác	1.359.336.497	3.575.525.570
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	66.213.298.866	50.232.421.086
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(13.480.531.488)	(10.094.777.421)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	52.732.767.378	40.137.643.665



Tổng Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Văn Nghĩa
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT
Ngày 15 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		
		2025 VND	2024 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	66.213.298.866	50.232.421.086	
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	31	1.085.193.361	1.410.249.720
03	Trích lập các khoản dự phòng		818.798.071	144.130.007
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	26	414.257.727	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(36.582.581.679)	(25.800.776.049)
06	Chi phí lãi vay	26	31.432.072.376	23.614.174.422
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		63.381.038.722	49.600.199.186
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(512.014.276.850)	195.035.315.532
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(227.336.673.784)	112.664.331.671
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		333.645.682.955	(234.383.759.184)
12	Giảm chi phí trả trước		371.399.909	223.676.048
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	4(a)	(20.623.736.411)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(28.998.849.994)	(24.005.111.009)
15	Thuế TNDN đã nộp	13(b)	(10.742.944.941)	(11.466.443.259)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	18	(147.000.000)	(174.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(402.465.360.394)	87.493.408.985
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	10	(7.481.216.654)	-
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		10.000.000	200.000.000
23	Tiền chi đầu tư gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng và trái phiếu		(1.370.424.534.168)	(754.100.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng và trái phiếu		1.134.400.000.000	879.500.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		38.559.533.686	31.593.840.165
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(204.936.217.136)	157.193.840.165
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	17	2.634.004.601.898	2.374.544.564.209
34	Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	17	(1.975.001.938.262)	(2.533.724.901.616)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	21	(51.824.818.000)	(39.884.854.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		607.177.845.636	(199.065.191.807)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(223.731.894)	45.622.057.343
60	Tiền đầu kỳ	3	103.169.003.395	61.882.915.643
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(128.670.395)	-
70	Tiền cuối kỳ	3	102.816.601.106	107.504.972.986

Tổng Xuân Nam
Người lập

Nguyễn Văn Nghĩa
Kế toán trưởng

Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT
Ngày 15 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305482862 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Petrosetco”), Công ty mẹ của Công ty, về phương án tái cấu trúc tổng thể Petrosetco, Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với lần thay đổi gần nhất lần thứ 33 ngày 19 tháng 5 năm 2025.

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là “PSD”.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Petrosetco và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19(b).

Hoạt động chính của Công ty là mua bán thiết bị viễn thông; bán buôn máy vi tính, thiết bị; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; các hoạt động dịch vụ hỗ trợ gồm dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ logistic và lưu giữ hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 164 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 156 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 2 công ty con, 1 công ty liên kết, 1 đơn vị khác được đầu tư vốn góp như được trình bày ở Thuyết minh 4(c), và 2 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con						
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	92,5	92,5	92,5	92,5
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên An Lạc Nhon Trạch ("An Lạc Nhon Trạch")	Hoạt động chính là cung cấp dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom")	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	Thành phố Hà Nội	20	20	20	20
Đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	Hoạt động chính là bán lẻ máy vi tính, phần mềm và thiết bị viễn thông	Thành phố Hồ Chí Minh	11,25	11,25	11,25	11,25
Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc						
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí tại Hà Nội	Hoạt động chính là buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động Thành phố Hà Nội				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí tại Đà Nẵng	Hoạt động chính là buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng	Thành phố Đà Nẵng				

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm công ty”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Nhóm công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)**

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	16,67%/năm
Thiết bị quản lý	20% - 33%/năm
Phần mềm	20%/năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ, lãi vay trả trước trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo riêng giữa niên độ.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại Hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với hàng hóa tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm HĐQT, Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng giữa niên độ biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Chủ tịch HĐQT của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp và do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9);
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.8);
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 2.6); và
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.7).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Chủ tịch HĐQT đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	659.621.595	659.821.595
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	102.156.979.511	102.509.181.800
	<u>102.816.601.106</u>	<u>103.169.003.395</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30.6.2025			Tại ngày 31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex ("GEX")	16.053.334.454	17.082.450.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("VIX")	2.134.046.275	2.224.875.000	-	-	-	-
Khác	2.436.355.682	2.461.880.000	(5.511.675)	-	-	-
	<u>20.623.736.411</u>	<u>21.769.205.000</u>	<u>(5.511.675)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu mà Công ty nắm giữ và giá đóng cửa gần nhất của cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.394.835.364.384	1.394.835.364.384	1.271.400.000.000	1.271.400.000.000
- Trái phiếu	116.824.534.168	116.824.534.168	-	-
	<u>1.511.659.898.552</u>	<u>1.511.659.898.552</u>	<u>1.271.400.000.000</u>	<u>1.271.400.000.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất theo mức lãi suất tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu có kỳ hạn 6 tháng, hưởng lãi suất theo mức lãi suất hợp đồng trái phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: số dư thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất theo mức lãi suất tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

- 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
- (c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30.6.2025			Tại ngày 31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	27.086.250.000	(*)	(13.731.920.074)	27.086.250.000	(*)	(13.731.920.074)
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch")	69.841.268.434	(*)	-	69.841.268.434	(*)	-
	96.927.518.434		(13.731.920.074)	96.927.518.434		(13.731.920.074)
ii. Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom") (**)	853.268.080	(*)	(853.268.080)	853.268.080	(*)	(853.268.080)
iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	1.350.000.000	(*)	(1.350.000.000)	1.350.000.000	(*)	(1.350.000.000)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể theo Nghị quyết số 15/NQ-PSD-HĐQT ngày 11 tháng 5 năm 2017. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, việc giải thể Vietecom vẫn đang được tiến hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	141.993.717.130	5.453.250.388
Công ty TNHH Vi tính Nguyên Kim	73.832.423.606	52.879.660.421
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Nam Á	55.967.939.280	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Diệu Phúc	41.255.945.480	28.027.783.984
Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Phong Vũ	33.838.630.369	14.370.832.613
Công ty TNHH Lan Anh	28.887.706.000	31.996.738.000
Công ty TNHH Công nghệ Viễn thông Thanh Anh	22.200.922.148	8.082.151.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Siêu Việt	22.036.694.454	37.176.105.647
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp HTV	19.722.237.049	20.526.373.799
Proegis Pte. Ltd	16.193.259.390	23.424.521.578
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Istone	-	12.877.996.188
Khác	669.795.782.742	420.097.474.979
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	156.530.865.306	160.124.040.548
	<u>1.282.256.122.954</u>	<u>815.036.929.145</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và đã lập dự phòng lần lượt là 163.118.566.662 Đồng và 162.649.163.172 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Công ty TNHH Arcelik Hitachi Home Appliances Sales Việt Nam	5.224.089.337	39.244.332
TCT Mobile International Limited	-	1.563.721.200
Công ty Cổ phần Casper Việt Nam	-	1.177.169.951
Khác	557.713.334	113.916.594
	<u>5.781.802.671</u>	<u>2.894.052.077</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	66.750.283.640	58.606.216.720
Phải thu khác từ nhà cung cấp	38.568.741.741	27.423.204.999
Phải thu tiền lãi ngân hàng	22.477.319.493	24.454.271.500
Tạm ứng nhân viên	449.705.450	409.863.510
Ký quỹ, ký cược	435.000.000	485.000.000
Khác	4.819.516.956	5.833.876.711
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	10.778.840.890	8.228.487.603
Ký quỹ, ký cược	6.392.185.000	7.494.664.590
Phải thu tiền hỗ trợ vốn	4.386.655.890	733.823.013
	<u>77.529.124.530</u>	<u>66.834.704.323</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Tại ngày 30.6.2025				
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Một công ty thành viên thuộc Petrosetco	155.363.412.766	-	155.363.412.766	Trên 3 năm
Khác	7.755.153.896	1.121.903.490	6.633.250.406	Trên 1 năm và trên 3 năm
	<u>163.118.566.662</u>	<u>1.121.903.490</u>	<u>161.996.663.172</u>	
Tại ngày 31.12.2024				
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Một công ty thành viên thuộc Petrosetco	155.363.412.766	-	155.363.412.766	Trên 3 năm
Khác	7.285.750.406	903.000.000	6.382.750.406	Trên 6 tháng và trên 3 năm
	<u>162.649.163.172</u>	<u>903.000.000</u>	<u>161.746.163.172</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	88.821.955.895	-	71.672.769.967	-
Hàng hóa	672.807.255.213	(10.120.602.835)	462.993.751.303	(9.557.816.439)
Hàng gửi bán	952.850.082	-	578.866.136	-
	<u>762.582.061.190</u>	<u>(10.120.602.835)</u>	<u>535.245.387.406</u>	<u>(9.557.816.439)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	9.557.816.439	9.706.976.048
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) (Thuyết minh 24)	<u>562.786.396</u>	<u>(149.159.609)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>10.120.602.835</u>	<u>9.557.816.439</u>

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	7.985.626.411	5.913.176.172	13.898.802.583
Mua trong kỳ	7.387.081.654	94.135.000	7.481.216.654
Thanh lý, nhượng bán	-	(67.247.460)	(67.247.460)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	15.372.708.065	5.940.063.712	21.312.771.777
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	4.580.697.586	5.634.877.214	10.215.574.800
Khấu hao trong kỳ	773.652.780	278.486.995	1.052.139.775
Thanh lý, nhượng bán	-	(67.247.460)	(67.247.460)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	5.354.350.366	5.846.116.749	11.200.467.115
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	3.404.928.825	278.298.958	3.683.227.783
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	10.018.357.699	93.946.963	10.112.304.662

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 7,3 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,8 tỷ Đồng).

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025 Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	31.12.2024 Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam		
Thái Nguyên	156.054.554.100	55.892.916.200
Dell Global B.V. (Chi nhánh Singapore)	114.628.260.700	85.914.601.791
Dell Global B.V. (Chi nhánh Singapore) - TT CCS	110.806.826.516	67.054.966.659
Lenovo (Singapore) Pte Ltd	67.408.647.635	28.546.575.478
Microsoft Regional Sales Pte Ltd	37.592.929.121	52.561.201.258
Asus Global Pte Ltd	37.153.489.260	12.972.237.590
Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	33.742.510.265	16.407.696.451
Khác	140.354.197.544	66.471.459.013
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	7.545.680.361	6.124.539.104
	705.287.095.502	391.946.193.544

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba		
Eairlandsea Pte Ltd	1.244.485.130	-
Công ty TNHH Công nghệ Mạng và Truyền thông Sài Gòn	892.980.000	-
Công ty TNHH VF&T	692.067.420	-
Chi Nhánh Công ty TNHH Nhà nước Một Thành viên Thương mại Và Xuất nhập khẩu Viettel - Trung tâm Bán lẻ	510.143.724	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thiên Vận	427.500.000	-
Khác	4.773.632.888	3.228.064.271
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	218.544.801	215.000.000
	<u>8.759.353.963</u>	<u>3.443.064.271</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải thu/nộp trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	98.717.986.097	312.897.224.211	(289.046.243.589)	-	122.568.966.719
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	33.835.637	-	-	33.835.637
	<u>98.717.986.097</u>	<u>312.931.059.848</u>	<u>(289.046.243.589)</u>	<u>-</u>	<u>122.602.802.356</u>
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	4.839.589.119	13.480.531.488	-	(10.742.944.941)	7.577.175.666
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	19.589.230.020	-	(18.726.704.326)	862.525.694
Thuế thu nhập cá nhân	803.353.467	5.462.322.155	-	(5.578.611.771)	687.063.851
Thuế GTGT	-	481.999.766.810	(289.046.243.589)	(192.953.523.221)	-
Thuế nhập khẩu	-	424.228.967	-	(424.228.967)	-
Khác	-	8.000.000	-	(8.000.000)	-
	<u>5.642.942.586</u>	<u>520.964.079.440</u>	<u>(289.046.243.589)</u>	<u>(228.434.013.226)</u>	<u>9.126.765.211</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư phải trả người lao động chủ yếu bao gồm lương và các khoản thưởng cho người lao động.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	6.969.346.335	5.267.100.740
Chi phí lãi vay	3.626.688.887	1.193.466.505
Chi phí nhập hàng	469.242.027	242.582.954
Khác	2.873.415.421	3.831.051.281
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	3.155.984.638	936.736.326
Chi phí thuê kho và dịch vụ kho	2.362.804.550	-
Chi phí nhập hàng	793.180.088	936.736.326
	<u>10.125.330.973</u>	<u>6.203.837.066</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba		
Phải trả hỗ trợ đại lý bán hàng nhận từ nhà cung cấp	147.636.091.478	134.282.378.411
Khoản hỗ trợ hoạt động tiếp thị nhận từ nhà cung cấp	32.367.346.414	30.586.622.602
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	260.469.748	12.211.687.748
Khác	12.017.333.493	11.791.094.113
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))		
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	-	39.873.600.000
Khác	4.859.933.000	-
	<u>197.141.174.133</u>	<u>228.745.382.874</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

17 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
Ngân hàng TNHH Một Thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) (i)	-	482.360.560.997	-	482.360.560.997
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Ngoại thương Việt Nam (ii)	413.175.935.245	515.844.355.920	(455.829.280.512)	473.191.010.653
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iii)	353.381.029.873	510.544.632.300	(464.535.537.831)	399.390.124.342
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) (iv)	268.081.832.418	565.621.864.200	(467.925.511.430)	365.778.185.188
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (v)	-	216.443.626.278	-	216.443.626.278
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vi)	66.054.856.813	243.913.102.835	(149.582.009.774)	160.385.949.874
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (vii)	-	99.276.459.368	-	99.276.459.368
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tân (viii)	409.388.336.075	-	(409.388.336.075)	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội (ix)	27.741.262.640	-	(27.741.262.640)	-
	<u>1.537.823.253.064</u>	<u>2.634.004.601.898</u>	<u>(1.975.001.938.262)</u>	<u>2.196.825.916.700</u>

- (i) Khoản vay tín chấp này có hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (ii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (iii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

17 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (iv) Khoản vay này có thể giải ngân bằng Đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền giải ngân tối đa là 450 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (v) Khoản vay tín chấp này có hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (vi) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (vii) Khoản vay tín chấp này có hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (viii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (ix) Khoản vay tín chấp này có hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

18 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	15.222.672.454	13.713.499.476
Trích quỹ trong kỳ/năm (Thuyết minh 20)	-	1.793.772.978
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(147.000.000)	(284.600.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>15.075.672.454</u>	<u>15.222.672.454</u>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2025 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2024 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>51.827.894</u>	<u>51.827.894</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2025		31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Petrosetco	39.873.600	76,93	39.873.600	76,93
Các cổ đông khác	11.954.294	23,07	11.954.294	23,07
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>51.827.894</u>	<u>100,00</u>	<u>51.827.894</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn chủ sở hữu

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024, ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>51.827.894</u>	<u>518.278.940.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	518.278.940.000	43.439.536.793	561.718.476.793
Lợi nhuận thuần trong năm	-	89.728.791.700	89.728.791.700
Chia cổ tức (Thuyết minh 21)	-	(51.827.894.000)	(51.827.894.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	(1.793.772.978)	(1.793.772.978)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>518.278.940.000</u>	<u>79.546.661.515</u>	<u>597.825.601.515</u>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	52.732.767.378	52.732.767.378
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>518.278.940.000</u>	<u>132.279.428.893</u>	<u>650.558.368.893</u>

21 CỐ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	52.085.287.748	41.717.248.148
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 20)	-	51.827.894.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(51.824.818.000)	(41.459.854.400)
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 16)	260.469.748	52.085.287.748

22 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**Ngoại tệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 558.538,07 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 868.481,99 Đô la Mỹ).

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	3.324.460.681.936	2.912.806.732.238
Doanh thu khác	20.848.632.825	22.222.643.150
	3.345.309.314.761	2.935.029.375.388
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(78.054.176.189)	(61.996.750.210)
Giảm giá hàng bán	(10.805.928.683)	(9.942.952.738)
Hàng bán bị trả lại	(27.863.329.438)	(11.749.628.974)
	(116.723.434.310)	(83.689.331.922)
Doanh thu thuần về bán hàng và doanh thu thuần khác		
Doanh thu thuần về bán hàng	3.207.737.247.626	2.829.117.400.316
Doanh thu thuần khác	20.848.632.825	22.222.643.150
	3.228.585.880.451	2.851.340.043.466

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2025</u>	<u>2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.063.859.512.736	2.714.718.626.431
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	562.786.396	(86.858.348)
	<u>3.064.422.299.132</u>	<u>2.714.631.768.083</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2025</u>	<u>2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	36.582.581.679	25.600.776.049
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	12.798.813.010	3.500.881.314
Lãi từ chứng khoán kinh doanh	4.262.049.893	-
Khác	2.475.699.451	3.172.310.208
	<u>56.119.144.033</u>	<u>32.273.967.571</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2025</u>	<u>2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	31.432.072.376	23.614.174.422
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.738.349.532	3.769.049.149
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	414.257.727	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.511.675	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	139.197.355
Khác	317.919.088	423.803.566
	<u>33.908.110.398</u>	<u>27.946.224.492</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	26.240.266.536	28.031.707.552
Chi phí thuê kho và dịch vụ kho	14.847.375.576	7.102.696.078
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	10.604.640.548	6.331.039.646
Chi phí vận chuyển	5.171.740.054	4.696.825.436
Chi phí hỗ trợ bán hàng	3.835.242.157	4.317.331.669
Chi phí bảo hiểm	1.948.520.640	3.097.561.301
Chi phí khấu hao	175.031.485	575.335.197
Khác	36.998.125.075	20.841.023.715
	<u>99.820.942.071</u>	<u>74.993.520.594</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	8.255.471.925	6.866.509.303
Chi phí quản lý từ công ty mẹ (Thuyết minh 33(a))	7.500.000.000	7.500.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.154.815.244	571.262.288
Chi phí khấu hao	910.161.876	834.914.523
Chi phí thuê	840.209.126	1.752.384.918
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	250.500.000	91.791.000
Chi phí kiểm toán	155.000.000	155.000.000
Khác	2.633.552.343	1.613.740.320
	<u>21.699.710.514</u>	<u>19.385.602.352</u>

29 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Thu nhập từ hàng khuyến mãi không thu tiền	984.423.454	1.233.512.553
Thu nhập từ cho thuê lại kho và dịch vụ vận chuyển	-	1.800.000.000
Khác	380.521.511	610.490.607
	<u>1.364.944.965</u>	<u>3.644.003.160</u>

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	66.213.298.866	50.232.421.086
Thuế tính ở thuế suất 20%	13.242.659.773	10.046.484.217
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	237.871.715	65.664.874
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	(17.371.670)
Chi phí thuế TNDN (*)	13.480.531.488	10.094.777.421
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	13.480.531.488	10.094.777.421
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	13.480.531.488	10.094.777.421

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	34.495.738.461	34.898.216.855
Chi phí thuê	15.687.584.702	8.855.080.996
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	10.604.640.548	6.331.039.646
Chi phí quản lý từ công ty mẹ	7.500.000.000	7.500.000.000
Chi phí vận chuyển	5.171.740.054	4.696.825.436
Chi phí hỗ trợ bán hàng	3.835.242.157	4.317.331.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.309.815.244	726.262.288
Chi phí khấu hao	1.085.193.361	1.410.249.720
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	250.500.000	91.791.000
Khác	41.580.198.058	25.552.325.336
	121.520.652.585	94.379.122.946

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ kế toán, Công ty chủ yếu phân phối hàng điện tử (chủ yếu là điện thoại di động, máy tính xách tay), các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Petrosetco do Petrosetco nắm giữ 76,93% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 19). Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (“PetroVietnam”) (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) là cổ đông lớn nhất của Petrosetco nắm giữ 23,2% vốn của Petrosetco.

Theo đó, Petrosetco và các công ty thành viên thuộc Petrosetco, PetroVietnam và các công ty thành viên thuộc PetroVietnam, công ty con được xem là các bên liên quan của Công ty.

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
PetroVietnam	Cổ đông lớn của Công ty mẹ
Petrosetco	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ Cao Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông Minh	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc PetroVietnam

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025	2024
		VND	VND
i) Doanh thu bán hàng			
Petrosetco	454.220.910	119.609.091	
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	4.254.511.191	287.645.586.824	
	<u>4.708.732.101</u>	<u>287.765.195.915</u>	
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ			
Petrosetco	-	217.720.454.416	
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	30.339.236.697	260.094.851.319	
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	578.126.490	4.159.129.763	
Công ty con	-	1.688.784.404	
	<u>30.917.363.187</u>	<u>483.663.219.902</u>	
iii) Trả cổ tức			
Petrosetco	39.873.600.000	31.898.880.000	
iv) Phí quản lý (Thuyết minh 28)			
Petrosetco	7.500.000.000	7.500.000.000	
v) Nhận hỗ trợ vốn lưu động			
Petrosetco	1.063.500.000.000	1.453.000.000.000	
vi) Chuyển trả hỗ trợ vốn lưu động			
Petrosetco	1.075.500.000.000	1.232.500.000.000	

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
	VND	VND
vii) Lương, thưởng của nhân sự chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.079.355.151	1.919.352.990
Trong đó:		
1. Chi tiết tiền lương của Ban Giám đốc		
Ông Vũ Tiến Dương	794.916.404	767.924.000
Ông Nguyễn Mạnh Lân	548.477.877	524.828.990
Ông Phan Hải Âu	561.960.870	452.600.000
	1.905.355.151	1.745.352.990
2. Thù lao thành viên HĐQT		
Ông Vũ Tiến Dương	37.125.000	30.000.000
Ông Cao Thanh Hùng	30.000.000	12.928.177
Ông Trần Quang Huy	29.312.500	20.685.083
Ông Phan Hải Âu	11.562.500	-
Ông Nguyễn Đức Minh	-	27.314.917
Ông Lê Hoàng Giang	-	17.071.823
	108.000.000	108.000.000
3. Thù lao thành viên Ban Kiểm Soát		
Ông Lê Minh Kha	30.000.000	12.928.177
Ông Sơn Chí Tân	18.000.000	18.000.000
Bà Bùi Vũ Quỳnh Như	18.000.000	18.000.000
Ông Trần Quang Huy	-	17.071.823
	66.000.000	66.000.000

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Petrosetco	-	25.985.000
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	156.530.865.306	160.098.055.548
	<u>156.530.865.306</u>	<u>160.124.040.548</u>
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Petrosetco	4.386.655.890	733.823.013
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	6.392.185.000	7.494.664.590
	<u>10.778.840.890</u>	<u>8.228.487.603</u>
iii) Phải thu dài hạn khác		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	<u>1.102.479.590</u>	<u>-</u>
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	7.528.591.931	6.110.253.372
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	17.088.430	14.285.732
	<u>7.545.680.361</u>	<u>6.124.539.104</u>
v) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty con	<u>218.544.801</u>	<u>215.000.000</u>
vi) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	<u>3.155.984.638</u>	<u>936.736.326</u>
vii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
Petrosetco	<u>4.859.933.000</u>	<u>39.873.600.000</u>

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng và kho	
	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Dưới 1 năm	6.676.068.594	3.504.004.575
Từ 1 đến 5 năm	12.379.294.139	1.044.434.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	19.055.362.733	4.548.438.575

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Chủ tịch HĐQT phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2025.



Tổng Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Văn Nghĩa
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT